



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ LVA**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI VÀ
DỊCH VỤ
LVA**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ LVA
DN: C=VN, S=Thành phố Hà
Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
LVA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:1100105921
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.07.28
16:57:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.1.0



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 30



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 19.999.340.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 121 Bà Triệu, Tổ 11, P. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0778.038866
- Email: info@lva.com.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 29 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 02 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Thanh Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Bà Lê Văn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Ông Trần Việt Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Bà Đào Thị Kim Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Bà Bùi Thị Văn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Công Thắng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Bà Phan Thị Diệu Hằng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Cao Văn Bằng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Bà Tống Thị Thanh Nga | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| • Bà Đào Thị Kim Oanh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2024 |
| • Bà Nguyễn Minh Hương | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 19/01/2024 |
| • Bà Phạm Thị Thu Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 24/06/2024 |

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.190.913.126	36.406.026.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.743.136.982	1.794.564.217
1. Tiền	111	5	5.743.136.982	1.794.564.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.060.787.668	5.137.613.668
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.363.408.852	5.363.408.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(302.621.184)	(225.795.184)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.245.366.487	9.088.362.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.997.630.413	1.995.467.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.381.075.880	6.998.847.850
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.650.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.216.660.194	94.047.719
IV. Hàng tồn kho	140	11	35.563.646.756	19.795.015.313
1. Hàng tồn kho	141		36.506.895.552	20.738.264.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(943.248.796)	(943.248.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		577.975.233	590.470.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	321.405.020	375.925.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.570.213	214.545.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.850.056.142	5.290.241.615
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		240.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	240.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		4.118.038.658	4.310.674.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.013.492.357	3.175.081.465
- Nguyên giá	222		5.928.040.024	5.928.040.024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.914.547.667)	(2.752.958.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.104.546.301	1.135.592.659
- Nguyên giá	228		1.681.266.805	1.681.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(576.720.504)	(545.674.146)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.545.090.909	99.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.545.090.909	99.636.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		946.926.575	879.931.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	946.926.575	879.931.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.040.969.268	41.696.267.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.373.068.895	15.039.768.721
I. Nợ ngắn hạn	310		51.343.068.895	15.009.768.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.474.772.295	3.651.492.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	240.587.880	79.441.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.505.245.984	1.116.981.802
4. Phải trả người lao động	314		362.945.227	687.567.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	595.922.036	193.675.461
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	580.839.006	474.750.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	23.556.775.459	8.805.860.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.981.008	-
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.667.900.373	26.656.499.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	34.667.900.373	26.656.499.191
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	363.351.953	363.351.953
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	258.207.741	258.207.741
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	13.994.323.903	5.983.748.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.957.767.953	3.089.675.906
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.036.555.950	2.894.073.055
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	52.676.776	51.850.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.040.969.268	41.696.267.912



Chủ tịch HĐQT

Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý 2/2025		Lấy kể từ đầu năm	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	68.651.967.685	38.065.802.506	102.942.182.385	40.600.455.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.771.425	642.397.356	4.084.914	659.924.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	68.650.196.260	37.423.405.150	102.938.097.471	39.940.530.192
4. Giá vốn hàng bán	11	40.758.781.443	34.756.882.950	52.754.351.124	36.863.750.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20	27.891.414.817	2.666.522.200	50.183.746.347	3.076.779.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	77.215.515	34.022.866	77.673.724	34.267.404
7. Chi phí tài chính	22	247.166.978	(327.492.046)	297.344.219	78.518.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	219.628.665	-	219.628.665	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23.370.693.403	1.646.203.442	37.751.819.794	2.130.440.858
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.201.233.481	705.424.357	1.989.708.405	1.022.384.685
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.149.536.470	676.409.313	10.222.547.653	(120.297.516)
12. Thu nhập khác	31	16.313.814	4.310.485	24.612.458	14.405.047
13. Chi phí khác	32	21.521.724	124.097.673	22.629.037	141.790.354
14. Lợi nhuận khác	40	(5.207.910)	(119.787.188)	1.983.421	(127.385.307)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 2/2025		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.144.328.560	556.622.125	10.224.531.074	(247.682.823)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	723.318.904	125.668.507	2.187.148.884	125.668.507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	<u>2.421.009.656</u>	<u>430.953.618</u>	<u>8.037.382.190</u>	<u>(373.351.330)</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	2.419.518.264	(373.351.330)	8.036.555.950	(373.351.330)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1.491.393	1.558.886	826.240	1.558.886
21. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	70			4.019	(187)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			4.019	(187)



Kế toán trưởng

(Signature)
Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

(Signature)
Phạm Thị Thu Phương

Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.224.531.074	(247.682.823)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13;14	192.635.466	188.290.135
- Các khoản dự phòng	03		76.826.000	(163.246.370)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.682.904)	132.266.076
- Chi phí lãi vay	06	28	219.628.665	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		10.666.938.301	(90.372.982)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.189.672.326)	(6.446.155.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.768.631.443)	(14.114.606.626)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			19.854.942.068	19.940.289.312
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.475.329)	12.110.876
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	5.812.230.640
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.382.090)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(701.933.203)	(81.437.678)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(62.056.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.154.214.022)	4.970.001.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(5.106.407.949)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.650.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	1.871.945	2.695.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.648.128.055)	(5.103.712.705)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	50.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	14.751.793.766	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(878.924)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.750.914.842	50.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.948.572.765	(83.711.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.794.564.217	556.731.749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.743.136.982	473.020.341



Chủ tịch HĐQT

Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động tư vấn quản lý; Kinh doanh thương mại.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, chuyển giao hoạt động kinh doanh sách và thiết bị trường học cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An. Đồng thời, triển khai hoạt động kinh doanh mới là kinh doanh mỹ phẩm, quần áo.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại bỏ khỏi quá trình hợp nhất.

Công ty có 01 Công ty con và 01 đơn vị trực thuộc:

Công ty con: Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An.

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại;
- Tỷ lệ sở hữu: 99,5%.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Công ty CP Thương mại và Dịch vụ LVA.

- Địa chỉ: 805 Phạm Văn Đồng, P. Linh Đông, TP. Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
 - Mỹ phẩm, quần áo, văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%.

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 các mặt hàng này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.690.469.474	146.632.766
Tiền gửi ngân hàng	4.052.667.508	1.647.931.451
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.743.136.982	1.794.564.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025				01/01/2025			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Công ty CP TM XNK Thiên Nam (TNA)	719.800	2.935.616.684	(272.356.684)	2.663.260.000	2.935.616.684	(221.970.684)	2.713.646.000	
- Công ty CP Công trình GTVT Quảng Nam (QTC)	152.800	2.102.967.668	-	2.444.800.000	2.102.967.668	-	2.444.800.000	
- Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng (VDL)	20.800	249.849.600	(27.289.600)	222.560.000	249.849.600	(249.600)	249.600.000	
- Công ty CP ĐT và XD Thủy Lợi Lâm Đồng (LHC)	1.000	74.974.900	(2.974.900)	72.000.000	74.974.900	(3.574.900)	71.400.000	
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Sông Đà 10 (SDT)	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh (SGD)	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (FRM)	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	-	-	-	-	-	-	-	
Cộng		5.363.408.852	(302.621.184)	5.402.620.000	5.363.408.852	(225.795.184)	5.479.446.000	

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tại các Sở Giao dịch Chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Thành Văn	1.781.405.152	-
Công ty CP Sách & Dịch vụ văn hóa Long An	1.128.247.207	9.025.640
Công ty TNHH MTV Trường Tiền Long An	1.938.220.199	17.499.340
Các đối tượng khác	6.149.757.855	1.968.942.374
Cộng	10.997.630.413	1.995.467.354

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ du lịch Alpha Camly	14.750.000.000	-
ONE M GLOBAL Co.,Ltd	467.920.380	1.302.413.500
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.000.000	-
Công ty CP Thẩm định giá Thành Đô	10.000.000	10.000.000
Các đối tượng khác	3.155.500	5.686.434.350
Cộng	15.381.075.880	6.998.847.850

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Bà Nguyễn Thị Mai Phương (i)	1.000.000.000	-
Ông Nguyễn Danh Tùng (ii)	350.000.000	-
Bà Nguyễn Hoàng Tuyết Mai (iii)	300.000.000	-
Cộng	1.650.000.000	-

(i) Cho Bà Nguyễn Thị Mai Phương vay theo hợp đồng vay tiền ngày 03/03/2025 số tiền: 1.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Cho Ông Nguyễn Danh Tùng vay theo hợp đồng vay tiền ngày 22/02/2025 số tiền: 350.000.000 đồng với thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(iii) Cho Bà Nguyễn Hoàng Tuyết Mai vay theo hợp đồng vay tiền ngày 20/02/2025 số tiền: 300.000.000 đồng với thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	44.810.959	-	-	-
Phải thu người lao động	931.452.443	-	-	-
Tạm ứng	63.889.997	-	59.389.997	-
Phải thu từ tiktok	173.780.765	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	2.726.030	-	32.726.030	-
Các khoản khác	-	-	1.931.692	-
Cộng	1.216.660.194	-	94.047.719	-

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	-	-
Cộng	240.000.000	-	-	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.091.898	-	21.268.926	-
Hàng hóa	36.481.803.654	(943.248.796)	20.627.913.641	(943.248.796)
Hàng gửi bán	-	-	89.081.542	-
Cộng	36.506.895.552	(943.248.796)	20.738.264.109	(943.248.796)

- Giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025 là 943.248.796 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2025.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.619.164	81.257.895
Chi phí thuê nhà	240.000.000	240.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	76.785.856	54.667.244
Cộng	321.405.020	375.925.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa cửa hàng	382.661.836	459.194.200
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	133.481.986	117.636.917
Chi phí trả trước khác	430.782.753	303.100.010
Cộng	946.926.575	879.931.127

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.967.056.513	374.338.001	1.542.685.510	43.960.000	5.928.040.024
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.967.056.513	374.338.001	1.542.685.510	43.960.000	5.928.040.024
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.664.392.223	179.894.756	906.733.558	1.938.022	2.752.958.559
Khấu hao trong kỳ	76.977.306	15.765.666	64.450.134	4.396.002	161.589.108
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.741.369.529	195.660.422	971.183.692	6.334.024	2.914.547.667
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.302.664.290	194.443.245	635.951.952	42.021.978	3.175.081.465
Số cuối kỳ	2.225.686.984	178.677.579	571.501.818	37.625.976	3.013.492.357

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ tại ngày 30/06/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 1.020.787.261 đồng.

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 đã chấp nhận giao các Bất động sản của Công ty cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn bàn giao: 10 năm kể từ ngày bàn giao. Theo đó, ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành bàn giao các tài sản sau cho Công ty con:

- Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh.
- Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên tài sản	01/01/2025		Khấu hao trong kỳ	30/06/2025	
	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế
Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng	1.659.387.761	857.928.480	29.321.682	1.370.106.491	597.968.892
Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực	1.850.666.804	413.315.569	37.013.334	1.850.666.804	450.328.903
Nhà làm việc tại Cửa hàng Châu Thành	418.351.854	354.498.080	10.642.290	418.351.854	365.140.370
Tổng cộng	3.928.406.419	1.625.742.129	76.977.306	3.639.125.149	1.413.438.165

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.410.266.805	271.000.000	1.681.266.805
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.410.266.805	271.000.000	1.681.266.805
Khấu hao			
Số đầu kỳ	462.622.059	83.052.087	545.674.146
Khấu hao trong kỳ	14.108.856	16.937.502	31.046.358
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	476.730.915	99.989.589	576.720.504
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	947.644.746	187.947.913	1.135.592.659
Số cuối kỳ	933.535.890	171.010.411	1.104.546.301

(*) Quyền sử dụng 903,3 m² đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty con) để quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn bàn giao: 10 năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Công trình văn phòng công ty tại 39 Hai bà Trưng	4.545.090.909	99.636.364
Cộng	4.545.090.909	99.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	6.430.823.078	-
Công ty CP Sách Cánh Diều Miền Nam	4.484.320.711	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.544.240.536	202.278.407
Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định	1.634.780.000	-
Bkinternational	1.129.130.825	-
Các đối tượng khác	6.251.477.145	3.449.213.968
Cộng	21.474.772.295	3.651.492.375

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Cafe Tre Việt	60.165.974	-
Các đối tượng khác	180.421.906	79.441.311
Cộng	240.587.880	79.441.311

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	523.386.270	3.892.583.706	1.990.010.919	-	2.425.959.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	590.928.864	2.187.148.884	701.933.203	-	2.076.144.545
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.666.668	45.928.720	45.453.006	-	3.142.382
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Cộng	-	1.116.981.802	6.135.661.310	2.747.397.128	-	4.505.245.984

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay	409.922.036	193.675.461
Thù lao HĐQT và BKS	126.000.000	-
Phí dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp	60.000.000	-
Cộng	595.922.036	193.675.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
BHXH, BHYT, BHTN	151.930.833	-
Ông Trần Việt Thắng (bên liên quan)	181.797.527	375.000.000
Phải trả Giao hàng tiết kiệm	247.110.646	-
Ông Trương Thanh Minh (bên liên quan)	-	99.750.000
Cộng	580.839.006	474.750.000

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	8.805.860.617	14.751.793.766	878.924	23.556.775.459
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Thủ Đức (*)	-	14.750.000.000	-	14.750.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Kafi	35.860.631	1.793.766	878.924	36.775.473
- Ông Trần Nghĩa Tâm (**)	1.320.000.000	-	-	1.320.000.000
- Bà Trần Thị Bưởi (***)	7.449.999.986	-	-	7.449.999.986
Cộng	8.805.860.617	14.751.793.766	878.924	23.556.775.459

(*) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 1802LVA250070625 ngày 17/06/2025 với hạn mức vay 25.000.000.000 đồng. Thời hạn khoản vay đến hết ngày 26/06/2026. Lãi suất vay áp dụng cho từng lần giải ngân theo quy định tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo: Ông Trần Việt Thắng dùng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất và Nhà ở tại Thửa đất số 17, Tờ bản đồ số 22, tại địa chỉ: 8/4+8/6 (1 phần) Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

(**) Vay Bà Trần Nghĩa Tâm theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và góp vốn ngày 01/10/2024, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02/01/2025 với hạn mức vay 10.200.000.000 đồng. Thời hạn của khoản vay đến hết ngày 30/06/2025. Lãi suất vay: 5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(***) Vay Bà Trần Thị Bưởi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và góp vốn ngày 01/10/2024, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02/01/2025 với hạn mức vay 10.400.000.000 đồng. Thời hạn của khoản vay đến hết ngày 30/06/2025. Lãi suất vay: 5%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	19.999.340.000	363.351.953	179.928.732	3.277.545.527
Tăng trong năm	-	-	78.279.009	2.894.073.055
Giảm trong năm	-	-	-	187.869.621
Số dư tại 31/12/2024	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	5.983.748.961
Số dư tại 01/01/2025	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	5.983.748.961
Tăng trong kỳ	-	-	-	8.036.555.950
Giảm trong kỳ	-	-	-	25.981.008
Số dư tại 30/06/2025	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	13.994.323.903

b. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.934	1.999.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.983.748.961	3.277.545.527
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	8.036.555.950	(373.351.330)
Phân phối lợi nhuận	25.981.008	187.869.621
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	25.981.008	187.869.621
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	78.279.009
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.981.008	109.590.612
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	13.994.323.903	2.716.324.576

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/06/2025	01/01/2025
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	51.850.536	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	826.240	51.558.886
- Tăng tại ngày góp vốn	-	50.000.000
- Tăng từ kết quả kinh doanh	826.240	1.558.886
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	52.676.776	51.558.886

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Doanh thu mỹ phẩm và quần áo	33.570.054.322	-
Doanh thu Sách giáo khoa và sách tham khảo	31.731.561.265	36.867.191.226
Doanh thu thiết bị giáo dục	154.144.665	494.856.573
Doanh thu khác	3.196.207.433	703.754.707
Cộng	68.651.967.685	38.065.802.506

25. Giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Hàng bán bị trả lại	1.771.425	642.397.356
Cộng	1.771.425	642.397.356

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Giá vốn mỹ phẩm và quần áo	8.064.851.088	-
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	29.827.364.822	34.505.368.206
Giá vốn thiết bị giáo dục	138.195.545	436.410.051
Giá vốn khác	2.728.369.988	(184.895.307)
Cộng	40.758.781.443	34.756.882.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.682.904	350.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000	2.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.532.611	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	31.572.160
Cộng	77.215.515	34.022.866

28. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí lãi vay	219.628.665	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	30.014.900	(569.257.025)
Lỗ từ bán chứng khoán	(2.476.587)	241.764.979
Cộng	247.166.978	(327.492.046)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân công	1.910.723.860	1.136.376.947
Chi phí khấu hao	155.536.296	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài, quảng cáo và vận chuyển hàng bán	33.624.494.673	-
Chi phí khác	(12.320.061.426)	509.826.495
Cộng	23.370.693.403	1.646.203.442

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Chi phí nhân công	592.129.915	394.215.816
Chi phí khấu hao	22.953.168	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.352.633	-
Các khoản khác	382.797.765	311.208.541
Cộng	1.201.233.481	705.424.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Công dân sách	7.633.800	11.150.278
Bồi thường vận chuyển	15.014.137	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	1.949.826	23.645
Thu nhập khác	(8.283.949)	(6.863.438)
Cộng	16.313.814	4.310.485

31. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	134.961.320
Truy thu thuế, phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	21.507.525	(10.882.500)
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	14.199	18.853
Cộng	21.521.724	124.097.673

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.037.382.190	(373.351.330)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.037.382.190	(373.351.330)
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.934	1.999.934
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	4.019	(187)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã tìm kiếm nhà cung cấp và đàm phán các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty từ các cửa hàng, khách lẻ thanh toán tại quầy và thu COD. Một số khách hàng khác phát sinh giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Do đó Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.474.772.295	-	21.474.772.295
Chi phí phải trả	595.922.036	-	595.922.036
Vay và nợ thuê tài chính	23.556.775.459	-	23.556.775.459
Phải trả khác	580.839.006	30.000.000	610.839.006
Cộng	46.208.308.796	30.000.000	46.238.308.796

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.651.492.375	-	3.651.492.375
Chi phí phải trả	193.675.461	-	193.675.461
Vay và nợ thuê tài chính	8.805.860.617	-	8.805.860.617
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	12.651.028.453	30.000.000	12.681.028.453

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.743.136.982	-	5.743.136.982
Đầu tư tài chính	5.060.787.668	-	5.060.787.668
Phải thu khách hàng	10.997.630.413	-	10.997.630.413
Phải thu khác	1.216.660.194	-	1.216.660.194
Cộng	23.018.215.257	-	23.018.215.257

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.794.564.217	-	1.794.564.217
Đầu tư tài chính	5.137.613.668	-	5.137.613.668
Phải thu khách hàng	1.995.467.354	-	1.995.467.354
Phải thu khác	94.047.719	-	94.047.719
Cộng	9.021.692.958	-	9.021.692.958



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Các bên liên quan

a. Thông tin về bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons	Người đại diện pháp luật của Intercons có quan hệ gia đình với ông Trần Việt Thắng (Thành viên HĐQT)
Công ty TNHH Ocean Capital	Người đại diện pháp luật của Ocean Capital là là Ông Trương Thanh Minh (chủ tịch HĐQT)

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons	Ứng tiền xây dựng	-	4.890.000.000
	Mua dịch vụ	4.445.454.545	-
Công ty TNHH Ocean Capital	Mua hàng hóa	17.631.348.182	-

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Thanh Minh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương